

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *2705* /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày *29* tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật – Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bảo Yên, thuộc dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” thực hiện tại Lào Cai (Dự án VILG).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” thực hiện tại tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 4389/QĐ – UBND ngày 08/12/2019 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán kinh phí năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 4962/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Lào Cai về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 14/04/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động và dự toán chi tiết dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” vốn vay ngân hàng thế giới thực hiện tại tỉnh Lào Cai năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của UBND tỉnh Lào Cai về việc giao điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 410 /TTr-SKH ngày 26/7/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bảo Yên, thuộc dự án “*Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai*” thực hiện tại tỉnh Lào Cai, gồm các nội dung như sau:

I. Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:

1. Tên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai thuộc dự án “*Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai*” thực hiện tại tỉnh Lào Cai.

2. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai.

3. Mục đích, yêu cầu, phạm vi thực hiện:

3.1. Mục đích thực hiện dự án:

Cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bảo Yên phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành, đặc biệt là quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Điều kiện được tích hợp vào hệ thống dữ liệu đất đai của tỉnh và hệ thống thông tin đất đai quốc gia MPLIS để vận hành và khai thác sử dụng bằng phần mềm ứng dụng để quản lý, vận hành hệ thống dùng chung. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nhằm góp phần hiện đại hóa Văn phòng đăng ký đất đai, cải tiến quy trình, tiêu chuẩn dịch vụ về cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai; bao gồm cả việc chia sẻ dữ liệu cho các bên liên quan theo nhu cầu. Việc tổ chức quản lý dữ liệu đất đai này được thực hiện trên nền tảng công nghệ tiên tiến, hiện đại, đảm bảo dữ liệu được cập nhật thường xuyên, có khả năng cung cấp nhanh chóng, chính xác thông tin đất đai cho cá nhân và tổ chức có nhu cầu. Từ đó, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, xử lý, khai thác dữ liệu đất đai, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trong tình hình mới.

Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các Bảo Yên gồm:

- Cơ sở dữ liệu địa chính: dữ liệu về lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp GCN, hồ sơ địa chính;

- Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai: dữ liệu báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện, tỉnh; dữ liệu về quản lý sử dụng đất theo chuyên đề được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: dữ liệu báo cáo thuyết minh tổng hợp, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp huyện;

- Cơ sở dữ liệu giá đất: dữ liệu bảng giá đất, bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung; hệ số điều chỉnh giá đất; giá đất cụ thể; giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất; thông tin giá đất trong Phiếu thu thập thông tin về thửa đất.

- Tiếp nhận và triển khai phần mềm ứng dụng phục vụ việc quản lý cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bảo Yên (được kết hợp với các hợp phần triển khai khác trong dự án VILG); Tiếp nhận thiết bị phần cứng để vận hành cơ sở dữ liệu đất đai (được kết hợp với các hợp phần triển khai khác trong dự án VILG).

3.2. Phạm vi thực hiện:

Thực hiện triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (bao gồm cơ sở dữ liệu địa chính; thống kê, kiểm kê đất đai; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất) cho 17 xã, thị trấn thuộc huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai. Thực hiện triển khai hệ thống (cơ sở dữ liệu đất đai, các ứng dụng phần mềm và trang thiết bị phần cứng) tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai. Sau khi đủ điều kiện về hạ tầng và đường truyền, cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Lào Cai sẽ được vận hành tại cấp Trung ương để thống nhất trên toàn quốc (theo lộ trình chung của dự án VILG).

4. Khối lượng thực hiện:

4.1. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

* Sản phẩm chính:

- Bộ dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới cơ sở dữ liệu: 17 bộ dữ liệu/xã, thị trấn.

- Tổng số thửa xây dựng cơ sở dữ liệu mới là: 296.180 thửa, trong đó:

+ Cơ sở dữ liệu địa chính cho thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất khu vực đã được đo đạc bản đồ địa chính (thửa đất loại A1): 14.191 thửa;

+ Cơ sở dữ liệu địa chính cho thửa đất đã được cấp chung một Giấy chứng nhận, khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính (thửa đất loại C1): 192.368 thửa;

+ Cơ sở dữ liệu địa chính cho thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận (thửa đất loại E): 89.621 thửa.

* Sản phẩm trung gian:

- Tài liệu quét:

+ Trang A3: 80.258 trang.

+ Trang A4: 379.887 trang.

4.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê

* Sản phẩm chính: Dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (bao gồm 1 bộ dữ liệu của cấp huyện và 17 xã/thị trấn)

* Sản phẩm trung gian:

- Cấp xã: Tài liệu quét:

- + Trang A3: 1.836 trang.
- + Trang A4: 9.526 trang.
- Cấp huyện: Tài liệu quét:
- + Trang A3: 132 trang.
- + Trang A4: 945 trang.

4.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

* Sản phẩm chính: Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện Bảo Yên: 1 bộ dữ liệu/huyện.

- * Sản phẩm trung gian:
- Tài liệu quét:
- + Trang A3: 56 trang.
- + Trang A4: 411 trang.

4.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất.

* Sản phẩm chính: Cơ sở dữ liệu giá đất huyện Bảo Yên: 1 bộ dữ liệu/huyện.

* Sản phẩm trung gian:

- Tài liệu quét:
- + Trang A4: 1.502 trang (*Có phụ biểu chi tiết kinh phí và thiết kế kỹ thuật – dự toán xây dựng cơ sở dữ liệu huyện Bảo Yên kèm theo*).

5. Tổng mức đầu tư: 17.840.243.272VNĐ. (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, tám trăm bốn mươi triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm bảy hai đồng), trong đó:

- Chi phí trong đơn giá:	16.142.861.980 đồng
+ Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 17 xã)	237.139.757 đồng
+ Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	15.094.888.443 đồng
+ Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	315.176.670 đồng
+ Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	70.252.574 đồng
+ Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	425.404.536 đồng
- Chi phí khác:	809.730.500 đồng
- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:	63.021.168 đồng
- Chi phí dự phòng:	824.629.624 đồng

(chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)



Phụ lục 01

TỔNG HỢP CHI PHÍ CỦA THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Đồng

STT		Tổng cộng trước thuế	Thuế VAT 10%	Thành tiền sau thuế	Phân theo đơn vị thực hiện		GHI CHÚ
					VPĐKDD	Tổ chức đấu thầu	
I	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ	14,990,190,346	1,152,671,634	16,142,861,980	3,463,474,010	12,679,387,970	
1	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 17 xã)	217,613,447	19,526,311	237,139,757	22,350,340	214,789,418	Chi tiết tại Biểu 1.1
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	14,030,679,023	1,064,209,420	15,094,888,443	3,388,584,820	11,706,303,623	Chi tiết tại Biểu 1.1
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	290,821,352	24,355,318	315,176,670	47,268,169	267,908,501	Chi tiết tại Biểu 1.2
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	64,221,879	6,030,695	70,252,574	3,914,930	66,337,644	Chi tiết tại Biểu 1.3
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất	386,854,646	38,549,889	425,404,536	1,355,752	424,048,784	Chi tiết tại Biểu 1.4
II	CHI PHÍ KHÁC	748,713,088	61,017,413	809,730,500	0	809,730,500	
1	Chi phí khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán	114,525,325	11,452,532	125,977,857		125,977,857	Chi phí lập thiết kế căn cứ theo Thông tư 136/2017/TT-BTC
	<i>Chi phí trực tiếp</i>	<i>13,034,948,127</i>					
	<i>Tỷ lệ tính chi phí lập TKKT-DT (%)</i>	<i>0.88%</i>					
2	Chi phí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	599,607,614	46,106,865	645,714,479		645,714,479	4% chi phí thực hiện nhiệm vụ, dự án (nhóm III): Thông tư 136/2017/TT-BTC
3	Chi phí tổ chức đấu thầu:	34,580,149	3,458,015	38,038,164		38,038,164	
3.1	<i>Lập Hồ sơ mời thầu</i>	<i>11,526,716</i>	<i>1,152,672</i>	<i>12,679,388</i>		<i>12,679,388</i>	Tính bằng 0,1% giá gói thầu theo ND 63/2014/ND-CP
3.2	<i>Thẩm định Hồ sơ mời thầu</i>	<i>5,763,358</i>	<i>576,336</i>	<i>6,339,694</i>		<i>6,339,694</i>	Tính bằng 0,05% giá gói thầu theo ND 63/2014/ND-CP
3.3	<i>Đánh giá Hồ sơ dự thầu</i>	<i>11,526,716</i>	<i>1,152,672</i>	<i>12,679,388</i>		<i>12,679,388</i>	Tính bằng 0,1% giá gói thầu theo ND 63/2014/ND-CP
3.4	<i>Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu</i>	<i>5,763,358</i>	<i>576,336</i>	<i>6,339,694</i>		<i>6,339,694</i>	Tính bằng 0,05% giá gói thầu theo ND 63/2014/ND-CP
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (I+II)	15,738,903,434	1,213,689,046	16,952,592,480	3,463,474,010	13,489,118,470	
III	CHI PHÍ THẨM TRA PHÊ DUYỆT, QUYẾT TOÁN VỐN	63,021,168		63,021,168			Thông tư 10/2020/TT-BTC
IV	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	824,629,624		824,629,624			
	TỔNG CỘNG (I + II + III + IV)	16,626,554,226	1,213,689,046	17,840,243,272			



Phụ lục 02

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU (PHẦN CÔNG VIỆC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐẤU THẦU)

(Kèm theo Quyết định số 2905 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Ký hiệu gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà	Thời gian bắt đầu tổ	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp
			(VNĐ)	Vốn Ngân hàng Thế giới (IDA)	Đối ứng ngân sách tỉnh					
1	VILG-LCA-TS-4	Gói thầu số 10: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bảo Yên	12,679,387,970	11,411,449,173	1,267,938,797	Đấu thầu rộng rãi trong nước (RFB) theo quy định của Nhà tài trợ	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý 3/2021	Theo đơn giá cố định	4 tháng
2	VILG-LCA-FA-4	Gói thầu số 11: Phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bảo Yên	3,463,474,010	3,117,126,609	346,347,401	Đặt hàng (theo quy định của Nhà tài trợ)		Quý 3/2021	Theo đơn giá cố định	5 tháng
3	VILG-LCA-CS-6	Gói thầu số 12: Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu hạng mục Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bảo Yên	645,714,479		645,714,479	Đấu thầu rộng rãi trong nước (qua mạng)	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý 3/2021	Trọn gói	Theo tiến độ thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
4	VILG-LCA-CS-3	Gói thầu số 13: Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu (các gói: xây dựng CSDL; giám sát, kiểm tra, nghiệm thu huyện Bảo Yên)	25,358,776		25,358,776	Chỉ định thầu rút gọn		Quý 3/2021	Trọn gói	70 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
5	VILG-LCA-CS-3	Gói thầu số 14: Thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (các gói: xây dựng CSDL; giám sát, kiểm tra, nghiệm thu huyện Bảo Yên)	12,679,388		12,679,388	Chỉ định thầu rút gọn		Quý 3/2021	Trọn gói	70 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
Tổng cộng			16,826,614,623	14,528,575,782	2,298,038,841					

BIỂU 1.1: DỰ TOÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH HUYỆN BẢO YÊN
(Kèm theo Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

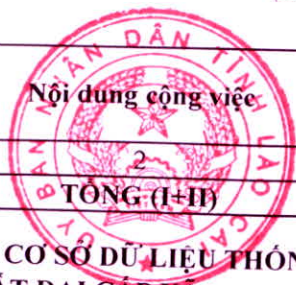
STT	Danh mục sản phẩm	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng		VPDK		Đơn vị tính: đồng	
					Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đấu thầu	
									Đơn giá	Thành tiền
1	TỔNG CỘNG		3	4	5	6	7	8	9	10
I	Dữ liệu không gian đất đai nền (bao gồm 17 xã/thị xã)					14,248,292,469		3,410,935,159		10,837,357,310
1	Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp xây dựng mới CSDL					217,613,447		22,350,340		195,263,107
1	Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp chuyển đổi bổ sung CSDL địa chính đã xây dựng trước 01/08/2016.)		Bộ DL/xã	17	12,800,791	217,613,447	1,314,726	22,350,340	11,486,065	195,263,107
2	Dữ liệu không gian đất đai nền đối với trường hợp chuyển đổi bổ sung CSDL địa chính đã xây dựng trước 01/08/2016.)		Bộ DL/xã							
II	CSDL địa chính									
1	Thửa đất loại A	Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất				14,030,679,023		3,388,584,820		10,642,094,203
1.1	A1	Thửa đất loại A khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	14,191	81,245	1,152,945,068	11,441	162,358,725	69,804	990,586,343
2	Thửa đất loại B và D	Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận có tài sản gắn liền với đất; Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận								
2.1	B1/D1	Thửa đất loại B/D khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	0	26,575	0	11,441	0	15,134	0
3	Thửa đất loại C	Thửa đất được cấp chung một Giấy chứng nhận								
3.1	C1	Thửa nông nghiệp khu vực đã đo đạc bản đồ địa chính	Thửa	192,368	47,726	9,181,006,149	11,441	2,200,875,429	36,285	6,980,130,720
4	Thửa đất loại E	Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận	Thửa	89,621	41,248	3,696,727,806	11,441	1,025,350,666	29,807	2,671,377,140

Ghi chú: Kèm theo Phụ biểu 1.1.1 dự toán chi tiết theo từng bước công việc của biểu này

BIỂU 1.2: DỰ TOÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số **2405** /QĐ-UBND ngày **29** tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: đồng



STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng		VPĐK		Đầu thầu	
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG (I+II)				290,821,352		47,268,169		243,553,183
I	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ				259,803,524		38,377,171		221,426,354
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước	Bộ dữ liệu/Xã	17	9,681,634	164,587,777	1,986,838	33,776,250	7,694,796	130,811,526.29
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại	Bộ dữ liệu/Xã	17		30,844,272		4,600,920		26,243,352
2.1	Xây dựng CSDL thống kê	Bộ dữ liệu/Xã	17	766,916	13,037,571	135,321	2,300,460	631,595	10,737,110
2.2	Xây dựng CSDL kiểm kê	Bộ dữ liệu/Xã	17	1,047,453	17,806,702	135,321	2,300,460	912,132	15,506,242
3	Có bản đồ khoanh vẽ loại tỷ lệ:	Bộ dữ liệu/Xã			20,398,502				20,398,502
	Tỷ lệ 1: 1.000	Bộ dữ liệu/Xã	0		-			-	-
	Tỷ lệ 1: 2.000	Bộ dữ liệu/Xã	0		-			-	-
	Tỷ lệ 1: 5.000	Bộ dữ liệu/Xã	1	1,068,920	1,068,920			1,068,920	1,068,920
	Tỷ lệ 1: 10.000	Bộ dữ liệu/Xã	16	1,208,099	19,329,582			1,208,099	19,329,582
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin				43,972,973				43,972,973
4.1	Quét giấy tờ pháp lý				25,032,429				25,032,429
	Quét trang A3	Trang A3	1836	2,951	5,418,857				5,418,857
	Quét trang A4	Trang A4	9526	2,059	19,613,571				19,613,571
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	11362	996	11,311,931				11,311,931
4.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	17	448,742	7,628,614			448,742	7,628,614
II	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN				31,017,828		8,890,998		22,126,829
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước	Bộ dữ liệu/Huyện	1	19,157,073	19,157,073	7,788,782	7,788,782	11,368,290	11,368,290
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại	Bộ dữ liệu/Huyện			3,978,911		1,102,216		2,876,695
2.1	Xây dựng CSDL thống kê	Bộ dữ liệu/Huyện	1	1,576,622	1,576,622.34	551,108	551,108	1,025,514	1,025,514.28
2.2	Xây dựng CSDL kiểm kê	Bộ dữ liệu/Huyện	1	2,402,288	2,402,288	551,108	551,108	1,851,180	1,851,180
3	Có bản đồ khoanh vẽ loại tỷ lệ:				2,174,450				2,174,450
	Tỷ lệ 1: 5.000	Bộ dữ liệu/Huyện							

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng		VPĐK		Đấu thầu	
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền
1		3	4	5	6	7	8	9	10
	Tỷ lệ 1: 10.000	Bộ dữ liệu/Huyện		-	-			-	-
	Tỷ lệ 1: 25.000	Bộ dữ liệu/Huyện	1	2,174,450	2,174,450			2,174,450	2,174,450
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin				5,707,394				5,707,394
4.1	Quét giấy tờ pháp lý				2,335,300				2,335,300
	Quét trang A3	Trang A3	132	2,951	389,591			2,951	389,591
	Quét trang A4	Trang A4	945	2,059	1,945,709			2,059	1,945,709
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1077	996	1,072,254			996	1,072,254
4.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	1	2,299,840	2,299,840			2,299,840	2,299,840.23

Ghi chú: Kèm theo Phụ biểu 1.2.1 dự toán chi tiết theo từng bước công việc của biểu này

BIỂU 1.3: DỰ TOÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số 2705 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: đồng



Nội dung công việc

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng		VPDK		Đầu thầu	
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN				64,221,879		3,914,930		60,306,949
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước	Bộ dữ liệu/Huyện	1	32,304,388	32,304,388	1,304,977	1,304,977	30,999,412	30,999,412
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ hiện tại	Bộ dữ liệu/Huyện			13,541,182		2,609,953		10,931,229
2.1	Dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu/Huyện	1	7,966,501	7,966,501	1,304,977	1,304,977	6,661,524	6,661,524
2.2	Dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu/Huyện	1	5,574,681	5,574,681	1,304,977	1,304,977	4,269,705	4,269,705
3	Có bản đồ khoanh vẽ loại tỷ lệ:				16,671,900				16,671,900
	Tỷ lệ 1: 5.000	Bộ dữ liệu/Huyện							
	Tỷ lệ 1: 10.000	Bộ dữ liệu/Huyện	1	16,671,900	16,671,900			16,671,900	16,671,900
	Tỷ lệ 1: 25.000	Bộ dữ liệu/Huyện							
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin				1,704,408				1,704,408
4.1	Quét giấy tờ pháp lý				1,011,510				1,011,510
	Quét trang A3	Trang A3	56	2,951	165,281			2,951	165,281
	Quét trang A4	Trang A4	411	2,059	846,229			2,059	846,229
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được).	Trang A3, A4	467	996	464,942			996	464,942
4.3	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	1	227,956	227,956			227,956	227,956

Ghi chú: Kèm theo Phụ biểu 1.3.1 dự toán chi tiết theo từng bước công việc của biểu này



BIỂU 1.4: DỰ TOÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO YÊN
 (Kèm theo Quyết định số **2705** /QĐ-UBND ngày **29** tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng		VPĐK		Đấu thầu	
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT				386,854,646		1,355,752		385,498,895
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu/Huyện	1	378,481,109	378,481,109	1,355,752	1,355,752	377,125,358	377,125,358
2	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin				8,373,537				8,373,537
2.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	huyện	1	476,260	476,260			476,260	476,260
2.2	Quét giấy tờ pháp lý								
	Quét trang A3	Trang A3	0						
	Quét trang A4	Trang A4	1520	2,059	3,129,606			2,059	3,129,606
2.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1520	996	1,513,302			996	1,513,302
2.4	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	thửa	1520	2,141	3,254,369			2,141	3,254,369

Ghi chú: Kèm theo Phụ biểu 1.4.1 dự toán chi tiết theo từng bước công việc của biểu này